

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2021/DS-PT
Ngày 28 - 6 -2021
V/v tranh chấp chia thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành

Các Thẩm phán: Ông Ngô Đê

Ông Nguyễn Văn Mến

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Bé Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh: Ông Thạch Vũ, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2021/TLPT-DS ngày 08 tháng 01 năm 2021 về “*Tranh chấp chia thừa kế tài sản và quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2020/DS-ST ngày 10 tháng 6 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 89/2021/QĐPT-DS ngày 14 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1/ Chị Đoàn Thị H, sinh năm: 1963 (có mặt)

2/ Chị Đoàn Thị T, sinh năm: 1979 (có mặt)

Địa chỉ: ấp Ô, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

3/ Chị Đoàn Thị Đ, sinh năm: 1975 (có mặt)

Địa chỉ: ấp Ô, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Đoàn Thị Đ: Bà Trần Thị Điền là Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

4/ Chị Đoàn Thị Thanh Tr, sinh năm: 1973 (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: ấp K, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

5/ Chị Đoàn Thị Yến N, sinh năm: 1988 (có mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn:*

1/ Anh Đoàn Vũ Trường G, sinh năm: 1984 (có mặt)

2/ Anh Đoàn Văn T3, sinh năm: 1973 (có mặt)

Địa chỉ: ấp Ô, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1/ Anh Đoàn Văn H1, sinh năm: 1980 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Ô, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

2/ Chị Đoàn Thị H2, sinh năm: 1966 (đã chết);

- Anh Huỳnh Văn T3, sinh năm 1966 (vắng mặt)

- Chị Huỳnh Thị Cẩm N2, sinh năm 1996 (có mặt)

- Chị Huỳnh Thị Cẩm N3, sinh năm 2003 (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp Ô, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

3/ Đoàn Thị N1, sinh năm: 1965 (có mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

4/ Cụ Nguyễn Thị T3, sinh năm 1927 (đã chết);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cụ Nguyễn Thị T3:

- Bà Trần Thị N5, sinh năm: 1958 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp R, xã Y, thị xã T, tỉnh K.

- Bà Trần Thị H3, sinh năm: 1951 (vắng mặt)

- Ông Trần Văn N6, sinh năm: 1964 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp E, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- Ông Trần Văn H4, sinh năm: 1968 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- Bà Trần Thị T, sinh năm: 1953 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

5/ Chị Huỳnh Thị Mộng C3, sinh năm 1996 (vắng mặt)

6/ Chị Huỳnh Thị Mộng T1, sinh năm 2000 (vắng mặt)

7/ Anh Nguyễn Văn A, sinh năm 1976 (vắng mặt)

8/ Anh Nguyễn Hoàng Đ1, sinh năm 2001 (vắng mặt)

9/ Chị Nguyễn Thị Thúy H3, sinh năm 1987 (vắng mặt)

10/ Chị Nguyễn Thị T2, sinh năm 1978 (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

11/ Chị Đoàn Thị Cẩm T3, sinh năm 1997 (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

12/ Chị Đoàn Thị Yến K3, sinh năm 1999 (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp Ô, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Người kháng cáo: anh Đoàn Vũ Trường G, Đoàn Văn T3 là bị đơn và bà Đoàn Thị N là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/02/2016, đơn khởi kiện bổ sung ngày 16/5/2018 và trong quá trình tham gia tố tụng cấp sơ thẩm, nguyên đơn chị Đoàn Thị Đ, chị Đoàn Thị T, chị Đoàn Thị Thanh Tr và chị Đoàn Thị Yến N trình bày:

Nguồn gốc thửa đất tích đất 7.200 m² đất vườn và thổ cư thửa 110 và 13.240 m² đất ruộng thửa 120, tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại ấp Ô, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh là do cha các chị là cụ Đoàn Văn G1 (chết năm 2007) và mẹ là cụ Trần Thị N3 (chết năm 2015) khi còn sống tạo lập và được Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận cho hộ Đoàn Văn G1, lúc còn sống cụ G1 và cụ N3 có chuyển nhượng cho anh Đoàn Văn T3 1.400 m² thửa 120 nhưng chưa làm thủ tục sang tên.

Cụ G1 và cụ N3 chết không có để lại di chúc, có hàng thừa kế thứ nhất là 10 người con gồm: Đoàn Thị H, Đoàn Thị Đ, Đoàn Thị T, Đoàn Thị Thanh Tr, Đoàn Thị Yến N, Đoàn Vũ Trường G, Đoàn Văn T3, Đoàn Văn H1, Đoàn Thị H2, Huỳnh Thị Cẩm N4. Trên diện tích đất tranh chấp thửa 110 có Đoàn Thị Đ, Đoàn Thị T, Đoàn Văn T3 và Đoàn Vũ Trường G canh tác, sử dụng; thửa đất số 120 thì Đoàn Văn T3, anh Đoàn Văn H1 và anh Đoàn Vũ Trường G đang canh tác trồng lúa.

Nay các nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế theo pháp luật gồm:

Đối với diện tích đất thực tế thửa 110 tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại ấp Ô, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Trong đó: Đề nghị công nhận cho chị Đoàn Thị Đ diện tích đất thực tế đang sử dụng 253,3 m² (phần B) và phần ranh tranh chấp với anh G diện tích 94,3 m² (phần II) như sơ đồ Tòa án thẩm định; công nhận chị T diện tích thực tế đang sử dụng 263,5 m² (phần D) và phần tranh chấp với anh G diện tích 134,4 (Phần E); công nhận cho Đoàn Thị Yến N một phần diện tích hợp lý liền kề phần đất chị Đoàn Thị T được H1. Giành đường nước sử dụng chung như Tòa án thẩm định diện tích 828 m²; cho chị T sử dụng hoa lợi từ những cây dừa có trên phần bờ cặp đường nước; để lối đi chung cặp nhà Đoàn Văn T3 với chị Đoàn Thị Đ ra tới ruộng thửa 120 như Tòa án đã thẩm định. Thống nhất chừa khu mộ với diện tích 518,9 m² sử dụng chung.

Đối với thửa đất thửa 120 thì chia đều cho chị Đoàn Thị H, chị Đoàn Thị Đ, chị Đoàn Thị T, chị Đoàn Thị Thanh Tr, chị Đoàn Thị Yến N, chị Đoàn Thị H2, Đoàn Thị N1. Riêng phần còn lại thửa 120 có diện tích 1.318,6 m² (phần A) cha mẹ đã chuyển nhượng cho anh T nên không tranh chấp.

Trường hợp nhận đất không đủ phần tài sản được H1 thì nhận bằng tiền.

- *Bị đơn anh Đoàn Văn T3 trình bày:* Anh thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc đất tranh chấp và hàng thừa kế thứ nhất của cụ G1 và cụ N3 và lúc cụ G1 và cụ N3 còn sống đã chuyển nhượng cho anh diện tích 1.318,6 m² (Phần A) thửa 120 nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Tuy nhiên anh cho rằng không phải toàn bộ các thửa này là di sản thừa kế mà có một phần cụ G1 và cụ N3 lúc còn sống đã tặng cho và chuyển nhượng cho các con cụ thể như sau:

Đối với thửa 110 không pH2 là di sản thừa kế trong thửa đất này chỉ tranh chấp ranh giới với nhau mà không pH2 là di sản thừa kế như hiện trạng Tòa án đã xem xét thẩm định tại chỗ, cụ thể anh với chị Đ tranh chấp ranh diện tích 55,3 m² (phần I); chị Đ với anh G tranh chấp ranh diện tích 94,3 m² (phần II) và chị T với anh G tranh chấp ranh diện tích 134,4 m² (phần E).

Đối với thửa đất 120: Chỉ có diện tích 7.199,3 m² (phần C, C1 và C2) là di sản thừa kế.

Nay anh yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật cho 05 người gồm: Chị Đoàn Thị H, chị Đoàn Thị Thanh Tr, chị Đoàn Thị Yến N, chị Đoàn Thị H2 và Đoàn Thị N1 diện tích 7.199,3 m² (phần C, C1 và C2), thuộc một phần của thửa 120, anh không yêu cầu chia cho anh. Đối với phần còn lại của thửa 120 (phần A, B) ông G1, bà N3 đã tặng cho anh G (phần B) và chuyển nhượng cho anh (phần A), không pH2 là di sản thừa kế.

Đối với thửa đất 110, không pH2 là di sản thừa kế, anh yêu cầu công nhận diện tích ranh đất tranh chấp giữa anh và chị Đ thuộc quyền sử dụng của anh, lối đi này anh đồng ý cho các anh, chị, em trong gia đình đi nhờ ra khu đất mộ; đối với khu đất mộ, anh thống sử dụng chung; anh thống nhất đường nước sử dụng chung, do anh G H1 huê lợi để thờ cúng, vì anh G đang H1.

- *Nguyên đơn chị Đoàn Thị H trình bày:* chị thống nhất với ý kiến và yêu cầu của bị đơn là anh T và anh G. Chị yêu cầu được H1 phần di sản thừa kế của cha, mẹ chị để lại như ý kiến của anh T và anh G trình bày.

- *Bị đơn anh Đoàn Vũ Trường G trình bày:* Anh thống nhất với lời trình bày của anh T và anh yêu cầu cụ thể như sau:

Đối với thửa 110: Anh yêu cầu công nhận cho anh được quyền sử dụng diện tích 688,2 m² (phần C) và 3232 m² (phần còn lại thửa 110) do cụ G1 và cụ N3 lúc còn sống đã tặng cho anh; anh yêu cầu Tòa án công nhận diện tích ranh đất tranh chấp 94,3 m² (phần II) giữa anh với chị Đ thuộc quyền sử dụng của anh, do cụ G1 và cụ N3 cho anh; đối với diện tích 134,4 m² (phần E) phần ranh đất tranh chấp giữa anh với chị T, anh thống nhất giao cho chị T được quyền sử dụng. Đối với đường nước diện tích 828 m² là của cụ G1 và cụ N3 cho anh, anh đang H1 huê lợi cây trái trên đất nhưng nay anh thống nhất để làm đường nước sử dụng chung, phần cây trái anh yêu cầu được H1 huê lợi để thờ cúng ông bà; anh thống nhất khu đất mộ thống nhất sử dụng chung.

Đối với thửa đất 120: Chỉ có diện tích 7.199,3 m² (phần C, C1 và C2) là di sản thừa kế, anh không yêu cầu chia. Đối với diện tích 5528,1 m² (Phần B), thửa 120 thì lúc còn sống, cha cụ G1 và cụ N3 đã cho anh nhưng chưa làm thủ tục sang tên, anh yêu cầu Tòa án công nhận cho anh được quyền sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đoàn Thị N1 trình bày: Thống nhất với lời trình của anh Đoàn Vũ Trường G và anh Đoàn Văn T3, yêu cầu được H1 phần tài sản thừa kế của cha, mẹ để lại như ý kiến của anh T và anh G trình bày.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2020/DS-ST ngày 10 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân Tiểu Cần đã xử:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 165, 228, 271 và 271 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 631, 632, 634, 674, 675, 676, 733, 734 và 735 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Áp dụng Điều 623 và 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

2. Công nhận cho anh Đoàn Văn T3 được quyền sử dụng diện tích 56,9m² và các tài sản có trên đất (*bao gồm phần 1, 2, 3 theo sơ hiện trạng thửa đất kèm theo*), nằm một phần trong diện tích thực đo 7.151,1 m², thửa 110, tờ bản đồ số 7, tọa lạc ấp Ô, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

3. Công nhận cho anh Đoàn Văn T3 được quyền sử dụng diện tích 888m² và các tài sản có trên đất (*bao gồm phần A, A1, A2, phần lối đi và phần I có tranh chấp với chị Đoàn Thị Đ theo sơ hiện trạng thửa đất kèm theo*), nằm một phần trong diện tích thực đo 7.151,1 m², thửa 110, tờ bản đồ số 7, tọa lạc ấp Ô, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Buộc chị Đ pH2 tự tháo dỡ, di dời phần mái hiên nhà sau, diện tích 3,45 m² (loại nhà xây tường không tô, mái tol cũ, cây gỗ xây dựng gấn tạm, không liên kết với căn nhà sau) để giao trả cho anh T được quyền sử dụng.

4. Công nhận việc anh Đoàn Văn T3 thỏa thuận để cho các anh chị em trong gia đình gồm chị Đoàn Thị H, chị Đoàn Thị Đ, chị Đoàn Thị T, chị Đoàn Thị Thanh Tr, chị Đoàn Thị Yên N, anh Đoàn Vũ Trường G, anh Đoàn Văn H1, Đoàn Thị N1 và chị Đoàn Thị H2 (do anh T3, chị N2 và chị N3 thừa kế) sử dụng lối đi vào khu mộ, diện tích lối đi là 429,9m², nằm một phần trong diện tích thực đo 7.151,1 m², thửa 110, tờ bản đồ số 7, tọa lạc ấp Ô, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

5. Công nhận cho chị Đoàn Thị Đ được quyền sử dụng diện tích 17,6 m² và các tài sản có trên đất (*phần 4 theo sơ hiện trạng thửa đất kèm theo*), nằm một phần trong diện tích thực đo 7.151,1 m², thửa 110, tờ bản đồ số 7, tọa lạc ấp Ô, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

6. Công nhận cho chị Đoàn Thị Đ được quyền sử dụng diện tích 253,3m² và các tài sản có trên đất (*phần B theo sơ hiện trạng thửa đất kèm theo*), nằm một phần trong diện tích thực đo 7.151,1 m², thửa 110, tờ bản đồ số 7, tọa lạc ấp Ô, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

7. Công nhận cho anh Đoàn Vũ Trường G được quyền sử dụng diện tích 36,7 m² và các tài sản có trên đất (*phần 5,6 theo sơ hiện trạng thửa đất kèm theo*), nằm một phần trong diện tích thực đo 7.151,1 m², thửa 110, tờ bản đồ số 7, tọa lạc ấp Ô, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

8. Công nhận cho anh Đoàn Vũ Trường G được quyền sử dụng diện tích 4.133,8 m² và các tài sản có trên đất (*bao gồm phần phần II có tranh chấp với chị Đoàn Thị Đ, phần C, phần còn lại thửa 110, lối đi dự kiến theo sơ hiện trạng thửa*

đất kèm theo), nằm một phần trong diện tích thực đo 7.151,1 m², thửa 110, tờ bản đồ số 7, tọa lạc ấp Ô, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Trong diện tích đất mà anh Đoàn Vũ Trường G được công nhận nêu trên, có diện tích 94,3 m² đang tranh chấp với chị Đoàn Thị Đ (phần II như sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo), do đó buộc chị Đ phải trả cho anh G được quyền sử dụng.

9. Công nhận cho chị Đoàn Thị T được quyền sử dụng diện tích 10,5m², và các tài sản có trên đất (phần 7 theo sơ hiện trạng thửa đất kèm theo), nằm một phần trong diện tích thực đo 7.151,1 m², thửa 110, tờ bản đồ số 7, tọa lạc ấp Ô, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

10. Công nhận cho chị Đoàn Thị T được quyền sử dụng diện tích 397,9m² và các tài sản có trên đất (bao gồm phần phần D và E theo sơ hiện trạng thửa đất kèm theo), nằm một phần trong diện tích thực đo 7.151,1 m², thửa 110, tờ bản đồ số 7, tọa lạc ấp Ô, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

11. Công nhận cho chị Đoàn Thị H, chị Đoàn Thị Đ, chị Đoàn Thị T, chị Đoàn Thị Thanh Tr, chị Đoàn Thị Yên N, anh Đoàn Vũ Trường G, anh Đoàn Văn T3, anh Đoàn Văn H1, chị Đoàn Thị H2 (do anh T3, chị N2 và chị N3 thừa kế) và Đoàn Thị N1 được sử dụng chung diện tích 828 m² để làm đường nước, lối đi vào ruộng thửa 120 (bao gồm phần 8 và đường nước dự kiến), nằm một phần trong diện tích thực đo 7.151,1 m², thửa 110, tờ bản đồ số 7, tọa lạc ấp Ô, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (kèm theo sơ đồ)

Công nhận cho anh G được H1 huê lợi toàn bộ cây trái hiện có trên diện tích đường nước, lối đi vào ruộng nêu trên.

12. Đối với diện tích khu mộ 518,9 m² và tài sản có trên đất, nằm một phần trong diện tích thực đo 7.151,1 m², thửa 110, tờ bản đồ số 7, tọa lạc ấp Ô, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh các đương sự thống nhất để quản lý, sử dụng chung không tranh chấp nên không xem xét (kèm theo sơ đồ)

13. Công nhận cho anh Đoàn Vũ Trường G được quyền sử dụng diện tích 5.528,1 m² (gồm phần phần B theo sơ hiện trạng thửa đất kèm theo), nằm một phần trong diện tích thực đo 14.046 m², thửa 120, tờ bản đồ số 7, tọa lạc ấp Ô, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

14. Công nhận cho chị Đoàn Thị Đ được quyền sử dụng diện tích 2.399,7 m² (gồm phần phần C theo sơ hiện trạng thửa đất kèm theo), nằm một phần trong diện tích thực đo 14.046 m², thửa 120, tờ bản đồ số 7, tọa lạc ấp Ô, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

15. Công nhận cho chị Đoàn Thị T được quyền sử dụng diện tích 2.399,8 m² (gồm phần phần C1 theo sơ hiện trạng thửa đất kèm theo), nằm một phần trong diện tích thực đo 14.046 m², thửa 120, tờ bản đồ số 7, tọa lạc ấp Ô, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

16. Công nhận cho chị Đoàn Thị Yên N được quyền sử dụng diện tích 2.399,6 m² (gồm phần phần C2 theo sơ hiện trạng thửa đất kèm theo), nằm một phần trong diện tích thực đo 14.046 m², thửa 120, tờ bản đồ số 7, tọa lạc ấp Ô, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

17. Đoàn Thị N1, chị Đoàn Thị H và chị Đoàn Thị Thanh Tr được quyền ưu tiên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 2.399,7 m² (phần C), diện tích 2.399,8 m² (phần C1) và diện tích 2.399,6 m² (phần C2) mà chị Đ, chị T và chị Nghi được công nhận quyền sử dụng nêu trên.

18. Buộc chị Đoàn Thị Đ pH2 trả số tiền chênh lệch do nhận suất thừa kế bằng hiện vật thừa so với suất thừa kế được H1 là 109.700.572 đồng. Trong đó trả cho chị Đoàn Thị Tr số tiền 82.275.428 đồng và trả cho chị Đoàn Thị H2 (do anh Huỳnh Văn T3, chị Huỳnh Thị Cẩm N2 và chị Huỳnh Thị Cẩm N3 là người thừa kế H1) số tiền bằng 27.425.144 đồng.

19. Buộc chị Đoàn Thị T pH2 trả số tiền chênh lệch do nhận suất thừa kế bằng hiện vật thừa so với suất thừa kế được H1 là 109.700.572 đồng. Trong đó trả cho chị Đoàn Thị H số tiền 82.275.428 đồng và trả cho chị Đoàn Thị H2 (do anh Huỳnh Văn T3, chị Huỳnh Thị Cẩm N2 và chị Huỳnh Thị Cẩm N3 là người thừa kế H1) số tiền bằng 27.425.144 đồng.

20. Buộc chị Đoàn Thị Yến N pH2 trả số tiền chênh lệch do nhận suất thừa kế bằng hiện vật thừa so với suất thừa kế được H1 là 109.700.572 đồng. Trong đó trả cho Đoàn Thị N1 số tiền 82.275.428 đồng và trả cho chị Đoàn Thị H2 (do anh Huỳnh Văn T3, chị Huỳnh Thị Cẩm N2 và chị Huỳnh Thị Cẩm N3 là người thừa kế H1) số tiền bằng 27.425.144 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 25 tháng 6 năm 2020, bị đơn anh Đoàn Văn T3, anh Đoàn Vũ Trường G và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Đoàn Thị N1 kháng cáo yêu cầu như sau:

- Anh Đoàn Vũ Trường G yêu cầu cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm với nội dung: Anh thống nhất mở lối đi chung qua phần đất được công nhận cho anh thuộc một phần diện tích 7.151,1m², thuộc thửa đất số 110, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp Ông Xây, xã Tập Ngãi, huyện Tiều Cần, tỉnh Trà Vinh có chiều ngang 3m, cấp lối thoát nước chạy dài ra khu mộ làm lối đi chung.

- Anh Đoàn Văn T3 yêu cầu cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm với nội dung: anh yêu cầu công nhận cho cá nhân anh 888m², thuộc một phần diện tích 7.151,1m², thuộc thửa đất 110, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp Ô, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh và ông không đồng ý sử dụng 429,9m² dùng làm lối đi chung vào phần đất mộ.

- Đoàn Thị N1 yêu cầu cấp phúc thẩm sửa một phần bản án công nhận cho cá nhân bà được toàn quyền sử dụng phần đất tổng diện tích 2.399,6m² (phần C2 trong sơ đồ) nằm trong tổng diện tích 1.404,6m², thuộc thửa 120, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp Ô, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Bà đồng ý thanh toán giá trị bằng phần giá trị chênh lệch cho những người thừa kế khác.

Tại phiên tòa hôm nay, anh Đoàn Văn T3, anh Đoàn Vũ Trường G, Đoàn Thị N1 thống nhất dời lối đi chung vào khu đất mộ từ phần đất mà cấp sơ thẩm tuyên chia cho ông Đoàn Văn T3 có diện tích lối đi là 429,9m², nằm một phần trong diện tích thực đo 7.151,1 m², thửa 110, tờ bản đồ số 7, tọa lạc ấp Ô, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh sang phần đất mà cấp sơ thẩm tuyên sử dụng chung có diện tích diện tích

828 m² để làm đường nước, lối đi vào ruộng thửa 120 (bao gồm phần 8 và đường nước dự kiến), nằm một phần trong diện tích thực đo 7.151,1 m², thửa 110, tờ bản đồ số 7, tọa lạc ấp Ô, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh để làm lối đi chung vào khu đất mộ. chị Đoàn Thị Đ, chị Đoàn Thị T và chị Đoàn Thị Yên N thống nhất lời trình bày của anh G và anh T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Đoàn Thị N1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ.

Quan điểm của luật sư bảo vệ quyền, lợi ích cho chị Đoàn Thị Đ cho rằng trước khi xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa hôm nay tất cả các đồng thừa kế đã thỏa thuận di dời lối đi chung vào khu đất mộ mà bản án sơ thẩm đã tuyên nằm trên phần diện tích chia cho anh Đoàn Văn T3 được H1 có diện tích 7.151,1 m² thuộc thửa 110, tờ bản đồ số 7, tọa lạc ấp Ô, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh sang phần đất mà bản án sơ thẩm đã tuyên để sử dụng chung có diện tích 828 m² để làm đường nước, lối đi vào đất trồng lúa thửa 120 và vào khu đất mộ nên không ý kiến. Đồng thời Vị đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giữ nguyên án sơ thẩm đối với phần được H1 của chị Đoàn Thị Đ.

Ý kiến của Vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh:

Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tuân thủ trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Các đương sự có mặt tại phiên tòa thực hiện đúng theo quy định tại Điều 71, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị Đoàn Thị Tr, chị Nguyễn Thị T2, chị Đoàn Thị Cẩm T3 vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa không thực hiện đúng theo quy định tại Điều 73 Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng việc vắng mặt của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không ảnh hưởng H1 đến việc giải quyết vụ án và việc giải quyết vụ án cũng không ảnh hưởng H1 đến quyền lợi của những người này nên đề nghị Hội đồng xét xử xét xử theo quy định pháp luật.

Về nội dung: Qua kết quả tranh tụng công khai tại phiên tòa hôm nay, xét thấy về lối đi vào khu đất mộ tại phiên tòa này anh T, anh G, chị Đ, chị T, chị N, chị N1 đã thỏa thuận di dời lối đi chung về phần đất mà cấp sơ thẩm đã xét xử lối đi và đường nước vào đất trồng lúa thửa 120 nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận việc thỏa thuận này của các đương sự là hợp tình, hợp lý sửa án sơ thẩm.

Về yêu cầu kháng cáo của chị N không đồng ý nhận giá trị mà yêu cầu được nhận bằng hiện vật ngay diện tích cấp sơ thẩm tuyên cho chị N được H1, xét thấy tại các biên bản xác minh của cấp phúc thẩm ngày 22/6/2021 tại địa phương thì vợ chồng chị N đã sinh sống riêng và hiện tại đã có khoảng 7.000m² đất trồng lúa đang canh tác, riêng chị N hiện nay cuộc sống có khó khăn và không có đất để canh tác, do cấp sơ thẩm không điều tra xác minh làm rõ trước khi quyết định xét xử nên đã chia cho chị N H1 bằng hiện vật, chị N H1 bằng giá trị là chưa hợp lý do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của chị N sửa án sơ thẩm theo hướng cho chị N H1 diện tích 2.399,6 m² nhưng phải trả số tiền chênh lệch do nhận suất thừa kế bằng hiện vật thừa so với suất thừa kế được H1 là 109.700.572 đồng và cho chị N H1 giá trị tương đương số tiền 82.275.428 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử xét thấy.

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm về người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chị Đoàn Thị Tr, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị T2, Đoàn Thị Cẩm T3, chị Đoàn Thị Yến K3 vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, còn những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt lần thứ nhất không lý do, xét thấy người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt do không liên quan đến kháng cáo, không bị kháng nghị và việc giải quyết vụ án không ảnh hưởng H1 đến quyền và lợi ích của những người này. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

[2] Tòa án cấp sơ thẩm xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ G1 và cụ N3 gồm chị H, chị Đ, chị T, chị Tr, chị N, anh G, anh T, chị H2, chị N, anh H1, bà T3. Trong này có chị H2 (chết 2020), cụ T3 là mẹ cụ N3 (chết 2017) nên Tòa án cấp sơ thẩm đưa người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng vào tham gia tố tụng để xem xét là đầy đủ và chính xác.

[3] Cấp sơ thẩm xác định thửa đất 110 không hải là di sản, vì lúc hai cụ còn sống đã chia xong và xác định di sản của cụ G1 và cụ N3 gồm là thửa 120 diện tích 7.199,1m² là phù hợp quy định pháp luật.

[4] Tại phiên tòa hôm nay, anh Đoàn Văn T3, anh Đoàn Vũ Trường G, Đoàn Thị N1, chị Đoàn Thị Đ, chị Đoàn Thị T và chị Đoàn Thị Yến N tự nguyện thỏa thuận thống nhất di dời lối đi chung vào khu đất mộ là 429,9m² mà Bản án sơ thẩm đã tuyên nằm trên phần diện tích chia cho anh Đoàn Văn T3 được H1 có diện tích 7.151,1 m² thuộc thửa 110, tờ bản đồ số 7, tọa lạc ấp Ô, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh sang phần đất mà Bản án sơ thẩm đã tuyên để sử dụng chung có diện tích 828m² để làm đường nước, lối đi vào đất trồng lúa thửa 120.

Trước khi xét xử phúc thẩm anh G và anh T đã sử dụng xe đào đất đã đào đường nước và đắp lối đi chung ra thửa 120 và khu đất mộ xong, tại phiên tòa này không ai thay đổi nội dung thương lượng mà thỏa thuận như trên. Xét thấy giữa các bên đương sự thỏa thuận là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định pháp luật và không trái đạo đức xã hội và nằm trên phần đất mà cấp sơ thẩm đã tuyên trong bản án. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của các bên sửa án sơ thẩm phần sửa án này là khách quan cấp sơ thẩm không có lỗi.

[5] Thửa đất 120 diện tích 13.240m², mục đích sử dụng là trồng lúa, lúc cụ G1, cụ N3 còn sống đã cho anh G diện tích 5.528m² các đồng thừa kế đều thừa nhận, còn lại diện tích 7.199.1m² cấp sơ thẩm xác định đây là di sản hai cụ để lại chưa chia, do những người trong hàng thừa kế có 11 người nếu như chia đều bằng hiện vật thì các hàng thừa kế không thể sử dụng được và cũng không phù hợp với quy định của Cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai tại địa phương. Từ đó, cấp sơ thẩm chia diện tích đất trên cho 03 thừa kế còn những người thừa kế còn lại chia bằng giá trị là hợp lý, đúng pháp luật, phù hợp với quy định của Cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai tại địa phương.

Xét yêu cầu kháng cáo của Đoàn Thị N1 không đồng ý nhận giá trị như án sơ thẩm đã tuyên, mà yêu cầu được nhận bằng hiện vật ngay diện tích đất mà cấp sơ

thẩm tuyên cho chị N được hưởng, xét thấy tại các biên bản xác minh của Tòa án cấp phúc thẩm ngày 22/6/2021 tại địa phương thì vợ chồng chị N đã sinh sống riêng và hiện tại đã có khoảng 7.000m² đất trồng lúa đang canh tác nhiều năm nay, riêng chị N1 hiện nay cuộc sống có khó khăn và không có đất để canh tác, sản xuất, do cấp sơ thẩm không điều tra, xác minh làm rõ đã chia cho chị N hưởng 01 suất thừa kế bằng hiện vật là diện tích đất 2.399,6 m² thuộc thửa 120 loại đất trồng lúa, còn chị N1 hưởng 01 suất thừa kế bằng giá trị tiền 82.275.428 đồng trong khi hiện tại chị Ng đã có đất trồng lúa đang canh tác là chưa hợp tình, hợp lý chưa bảo vệ được quyền và lợi ích cho chị N1. Do đó kháng cáo của chị N1 là có cơ sở chấp nhận, sửa án sơ thẩm, việc sửa án này là do lỗi chủ quan của Thẩm phán.

[6] Đề nghị của Kiểm sát viên xét xử phúc thẩm và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đ phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án và nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, không bị cải sửa có hiệu lực thi hành kể từ khi hết hạn kháng cáo kháng nghị.

[8] Về chi phí thẩm định định giá phúc thẩm số tiền 1.400.000đ (Một triệu bốn trăm nghìn đồng): Do ông Đoàn Văn T3 tự nguyện chịu toàn bộ, ông T đã nộp xong.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự tự nguyện thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Vì vậy, người kháng cáo ông Đoàn Văn T3, anh Đoàn Vũ Trường G phải chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật. Đối với yêu cầu kháng cáo của bà Đoàn Thị N1 có cơ sở chấp nhận nên bà N1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 631, 632, 634, 674, 675, 676, 733, 734 và 735 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 623 và 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa anh Đoàn Văn T3, anh Đoàn Vũ Trường G, Đoàn Thị N1, chị Đoàn Thị Đ, chị Đoàn Thị T và chị Đoàn Thị Yến N.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Đoàn Thị N1

Sửa Bản án sơ thẩm số 09/2020/DS-ST ngày 10 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh;

1. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đoàn Văn G1, cụ Trần Thị N3 gồm: Đoàn Thị H, Đoàn Thị Đ, Đoàn Thị T, Đoàn Thị Thanh Tr, Đoàn Thị Yến N, Đoàn Vũ Trường G, Đoàn Văn T3, Đoàn Văn H1, Đoàn Thị H2, Đoàn Thị N1, cụ Nguyễn Thị T3.

2. Xác nhận di sản thừa kế của cụ Đoàn Văn G1, cụ Trần Thị N3 chết để lại gồm diện tích 7.199,1 m² thuộc một phần thửa 120 diện tích 13.240 m², tờ bản đồ số 5, loại đất ruộng, tọa lạc tại ấp Ô, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Công nhận sự thỏa thuận giữa ông Đoàn Văn T3, anh Đoàn Vũ Trường G, chị Đoàn Thị Đ, chị Đoàn Thị T và chị Đoàn Thị Yên N, Đoàn Thị N1 về việc di dời lối đi chung vào khu đất mộ mà bản án sơ thẩm đã tuyên nằm trên phần diện tích chia cho ông Đoàn Văn T3 được H1 có diện tích 7.151,1 m² thuộc thửa 110, tờ bản đồ số 7, tọa lạc ấp Ô, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh sang phần đất mà bản án sơ thẩm đã tuyên để sử dụng chung có diện tích 828 m² để làm đường nước, lối đi vào đất trồng lúa thửa 120 và vào khu đất mộ (Hiện ông T và ông G đã di dời xong).

Chia cho Đoàn Thị N1 một suất thừa kế với diện tích 2.399,6 m² (gồm phần phân C2 theo sơ hiện trạng thửa đất kèm theo), nằm một phần trong diện tích của thửa 120, tờ bản đồ số 7, tọa lạc ấp Ô, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Đất có vị trí và tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần còn lại thửa 120 (phần C1) có số đo 153 m;

Hướng Tây là đường gấp khúc có 02 đoạn, đoạn 01 giáp thửa 121 có số đo 95,3 m và đoạn 02 giáp thửa 107 có số đo 59 m;

Hướng Nam giáp thửa 118 có số đo 11,5 m;

Hướng Bắc giáp thửa 120 (phần A) có số đo 13,16 m.

Buộc Đoàn Thị N1 phải trả số tiền chênh lệch do nhận suất thừa kế bằng hiện vật cao hơn so với giá trị suất thừa kế được H1 là 109.700.572 đồng, số tiền này chia cho chị Đoàn Thị Yên N hưởng bằng với giá trị một suất thừa kế là 82.275.428đ (Tám mươi hai triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn bốn trăm hai mươi tám đồng) và chia cho chị Đoàn Thị H2 được hưởng số tiền 27.425.144đ (Hai mươi bảy triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn một trăm bốn mươi bốn đồng), số tiền này do anh Huỳnh Văn T3, chị Huỳnh Thị Cẩm N2 và chị Huỳnh Thị Cẩm N3 là những người thừa kế của chị H2 nhận và H1.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Anh Đoàn Vũ Trường G và anh Đoàn Văn T3 mỗi người phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm nhưng được miễn trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0001256 và số 0001255 cùng ngày 25/6/2020 của Chi cục Thi hành án huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

- Đoàn Thị N1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho chị N1 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001254 ngày 25/6/2020 của Chi cục Thi hành án huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

Về chi phí thẩm định phát sinh tại cấp phúc thẩm anh Đoàn Văn T3 tự nguyện chịu 1.400.000đ (Một triệu bốn trăm nghìn đồng) đã nộp đủ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án. Quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, không bị sửa đổi, bổ sung có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- Đương sự;
- Lưu: HS, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Văn Thành